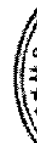


**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

**Đã được kiểm toán**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 5 tòa nhà Đại Phát, lô A2C, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

---

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo Kiểm toán Độc lập</b>	5 - 6
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 23
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết phải trả người bán</i>	22
<i>Phụ lục số 02: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	23

1/2024

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104101926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 5 tòa nhà Đại Phát, lô A2C, cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104101926 ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chế tạo thiết bị cơ điện, thiết bị tự động hóa, điều hòa không khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Bảo dưỡng cơ điện;
- Thi công cơ điện (hệ thống điện, chiếu sáng, thang máy, điều hòa, hệ thống bảo vệ, công nghệ thông tin, media, phòng cháy chữa cháy, hệ thống điều khiển quản lý tòa nhà, hệ thống tự động hóa, kết cấu cơ khí);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp (các công trình đường dây và trạm biến thế 110KV);
- Xây dựng công trình đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh ngành nghề xây dựng khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VNĐ (Mười tỷ đồng Việt Nam) mệnh giá cổ phần 10.000 đồng tương đương với 1.000.000 cổ phần.

Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông sáng lập theo đăng ký kinh doanh như sau:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Xúc tiến Thương mại KAF	490.000	4.900.000.000	49 %
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	260.000	2.600.000.000	26%
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	100.000	1.000.000.000	10%
Lương Thị Nga	100.000	1.000.000.000	10%
Hà Tú Lan	50.000	500.000.000	5%
	<u>1.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>100 %</u>

// 2 / 10.000.000.000 VNĐ



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 5 tòa nhà Đại Phát, lô A2C, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

**Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Chủ tịch HĐQT - Giám đốc**



**NGUYỄN QUỐC KHÁNH**

15/11/2014



Thành viên Hãng Kiểm toán MCI Quốc tế



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Tel: (+84 4) 38669 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

Số: 788/BCKT/TC/NVS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam được lập ngày 10/03/2015 từ trang 07 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

10/03/2015  
BAN GIÁM ĐỐC  
CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN DẦU KHÍ VIỆT NAM

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đã được kiểm tra và đồng ý với BAN SAG ĐỒNG VỚI BAN CHỈNH  
quyển số: 01...SCT/BS

**NGUYỄN VIỆT NÔNG** 27-02-2018

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0692-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

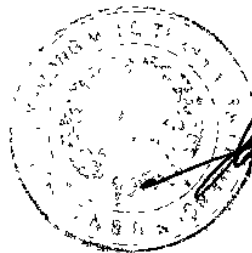
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 1912-2014-126-1



PHÓ CHỦ TỊCH  
*Phạm Hồng Thái*

/// NPHU NHO ///

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>47.710.749.855</b>	<b>69.117.364.425</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>200.358.055</b>	<b>3.137.703.446</b>
1. Tiền	111		200.358.055	3.137.703.446
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>24.734.485.571</b>	<b>39.152.646.118</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	<b>V.02</b>	19.003.911.864	32.098.468.347
2. Trả trước cho người bán	132	<b>V.03</b>	5.636.326.079	6.770.901.429
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>V.04</b>	94.247.628	283.276.342
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>22.052.576.287</b>	<b>25.718.550.457</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.05</b>	22.052.576.287	25.718.550.457
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>723.329.942</b>	<b>1.108.464.404</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.06</b>	2.000.000	13.853.519
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	174.554.440
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>V.07</b>	721.329.942	920.056.445
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.939.186.734</b>	<b>1.755.408.002</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>865.239.180</b>	<b>640.201.064</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	854.010.076	615.497.064
- Nguyên giá	222		1.779.732.717	1.320.178.171
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(925.722.641)	(704.681.107)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.09</b>	11.229.104	24.704.000
- Nguyên giá	228		80.849.400	80.849.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(69.620.296)	(56.145.400)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>763.920.500</b>	<b>763.920.500</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>V.10</b>	763.920.500	763.920.500
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>310.027.054</b>	<b>351.286.438</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.11</b>	310.027.054	351.286.438
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>49.649.936.589</b>	<b>70.872.772.427</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>39.037.768.855</b>	<b>60.059.680.313</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>39.037.768.855</b>	<b>60.059.680.313</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	5.226.895.014	-
2. Phải trả người bán	312	V.13	25.171.108.412	36.210.621.675
3. Người mua trả tiền trước	313		309.133.426	16.736.514.787
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2.733.166.897	2.485.815.831
5. Phải trả công nhân viên	315		347.980.741	-
6. Chi phí phải trả	316		24.498.844	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	5.230.800.451	4.654.630.947
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.16	349.509.571	327.421.574
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(355.324.501)	(355.324.501)
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>10.612.167.734</b>	<b>10.813.092.114</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>10.612.167.734</b>	<b>10.813.092.114</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		236.952.465	236.952.465
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		236.952.465	236.952.465
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		138.262.804	339.187.184
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>49.649.936.589</b>	<b>70.872.772.427</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			317,71	267,60
- EUR			0,21	0,21

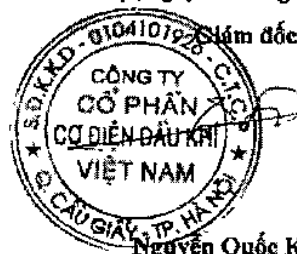
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Lương Thị Mai Hương

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015



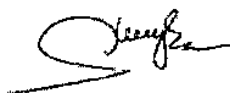
Nguyễn Quốc Khánh

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	15.576.183.266	49.485.061.309
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.576.183.266	49.485.061.309
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	10.157.628.533	44.622.921.977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.418.554.733	4.862.139.332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	6.400.655	33.919.982
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	175.045.672	227.454.565
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		175.045.672	227.454.565
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.335.204.733	4.701.596.856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(85.295.017)	(32.992.107)
11. Thu nhập khác	31	VI.22	352.019.228	282.370.431
12. Chi phí khác	32	VI.23	170.079.192	166.520.316
13. Lợi nhuận khác	40		181.940.036	115.850.115
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		96.645.019	82.858.008
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	57.092.134	32.265.311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		39.552.885	50.592.697
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.17.5	40	51

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Lương Thị Mai Hương



Nguyễn Quốc Khánh

11/5/14 X 5 / 01

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp  
Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16.081.932.598	23.916.371.392
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(21.091.606.811)	(23.927.124.538)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.416.174.988)	(2.041.985.181)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(150.034.823)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(24.828.000)	(80.670.996)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.060.317.720	2.806.092.127
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.170.180.205)	(2.471.849.818)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(7.710.574.509)</b>	<b>(1.799.167.014)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(459.554.546)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.400.655	33.813.014
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(453.153.891)</b>	<b>33.813.014</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.263.068.440	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.036.173.426)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>5.226.895.014</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(2.936.833.386)</b>	<b>(1.765.354.000)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.137.703.446	4.903.646.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(512.005)	(588.626)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	200.358.055	3.137.703.446

11/11/2015 10:00:00

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Lương Thị Mai Hương



Người Giám đốc

Nguyễn Quốc Khánh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104101926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 5 tòa nhà Đại Phát, lô A2C, cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VND (Mười tỷ đồng Việt Nam) tương đương 1.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104101926 ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chế tạo thiết bị cơ điện, thiết bị tự động hóa, điều hòa không khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Bảo dưỡng cơ điện;
- Thi công cơ điện (hệ thống điện, chiếu sáng, thang máy, điều hòa, hệ thống bảo vệ, công nghệ thông tin, media, phòng cháy chữa cháy, hệ thống điều khiển quản lý tòa nhà, hệ thống tự động hóa, kết cấu cơ khí);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp (các công trình đường dây và trạm biến thế 110KV);
- Xây dựng công trình đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh ngành nghề xây dựng khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư trên các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bản giao công trình.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng;

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

12/11/2014

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước;

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11/01/2015 10:00 AM

- Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh doanh thu bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Trong kỳ công ty không đầu tư vốn ra ngoài, góp vốn liên doanh... nên không có cổ tức, lợi nhuận được chia.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản chi phí tài chính khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Tiền mặt tại quỹ	128.761.000	1.538.868.425
Tiền gửi ngân hàng	71.597.055	1.598.835.021
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	64.800.077	1.593.187.582
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	5.900.161	6.618.665
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	1.743.160	29.624.383
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - CN Trảng An	-	2.472.300
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	4.177.861	18.607.820
- Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - CN Thăng Long	-	1.852.752
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Long Biên	1.084.258	1.532.261.283
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	-	1.750.379
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Hùng Vương	51.894.637	-
Tiền gửi ngân hàng USD	6.791.551	5.641.342
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam	-	1.056.620
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.652.910	4.584.722
- Ngân hàng HDBank	2.138.641	-
Tiền gửi ngân hàng EUR	5.427	6.097
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.427	6.097
<b>Cộng</b>	<b>200.358.055</b>	<b>3.137.703.446</b>
2. Phải thu khách hàng	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC	9.979.209.000	11.117.420.624
Ngô Đăng Dân	-	211.000.000
Trung tâm Tư vấn và Phục chế Tài liệu Lưu trữ	135.653.510	731.645.261
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.754.887.525	18.091.999.052
Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện VTC	2.041.073.000	1.728.591.581
Các đối tượng khác	93.088.829	217.811.829
<b>Cộng</b>	<b>19.003.911.864</b>	<b>32.098.468.347</b>
3. Trả trước cho người bán	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Công ty TNHH HTVcom	578.000.000	578.000.000
Công ty TNHH TM và Công nghệ Nhân An	447.971.355	447.971.355
Công ty TNHH Xây dựng và TM Trung Tín	558.130.000	558.130.000
Công ty CP Lao động Hợp tác Nước ngoài	250.974.621	250.974.621
Công ty CP Xây dựng và Xây lắp điện (Cico)	-	295.024.303
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thuận Phát	2.239.699.458	2.239.699.458
Công ty TNHH Kinh doanh Nhà Phú Tường	110.000.000	110.000.000
Ngô Đức Cường	393.492.782	1.015.356.182
Phạm Quốc Huy	472.124.611	477.619.611
Đội Ngô Sỹ Kết	308.344.507	381.844.507
Các đối tượng khác	277.588.745	416.281.392
<b>Cộng</b>	<b>5.636.326.079</b>	<b>6.770.901.429</b>
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	94.247.628	88.392.642
Phải thu ông Phan Bá Toàn	-	194.883.700
<b>Cộng</b>	<b>94.247.628</b>	<b>283.276.342</b>



<b>5 . Hàng tồn kho</b>	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Công cụ, dụng cụ	-	7.366.241
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.052.576.287	25.711.184.216
Thành phẩm	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>22.052.576.287</b>	<b>25.718.550.457</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ</b>	<b>22.052.576.287</b>	<b>25.718.550.457</b>
<b>6 . Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.000.000	13.853.519
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000</b>	<b>13.853.519</b>
<b>7 . Tài sản ngắn hạn khác</b>	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Tạm ứng	338.448.924	394.430.536
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	382.881.018	525.625.909
<b>Cộng</b>	<b>721.329.942</b>	<b>920.056.445</b>

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			828.652.026	491.526.145	1.320.178.171
Số tăng trong năm	-	-	-	459.554.546	459.554.546
- Mua trong năm				459.554.546	459.554.546
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	828.652.026	951.080.691	1.779.732.717
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			338.366.266	366.314.841	704.681.107
Số tăng trong năm	-	-	82.865.208	138.176.326	221.041.534
- Khấu hao trong năm			82.865.208	138.176.326	221.041.534
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	421.231.474	504.491.167	925.722.641
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	490.285.760	125.211.304	615.497.064
Tại ngày cuối năm	-	-	407.420.552	446.589.524	854.010.076

**9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		80.849.400		80.849.400
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	80.849.400	-	80.849.400
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		56.145.400		56.145.400
Số tăng trong năm	-	13.474.896	-	13.474.896
- Khấu hao trong năm		13.474.896		13.474.896
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	69.620.296	-	69.620.296
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	24.704.000	-	24.704.000
Tại ngày cuối năm	-	11.229.104	-	11.229.104

10 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	đồng Giá trị	Số lượng CP	đồng Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		763.920.500		763.920.500
- Công ty CP Thiết kế Heerim (*)	119.000	763.920.500	119.000	763.920.500
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		-		-
<b>Cộng</b>		<b>763.920.500</b>		<b>763.920.500</b>

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Thiết kế Heerim. Trong đó Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam nắm giữ 119.000 cổ phần tương ứng với 14% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thiết kế Heerim.

11 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014		01/01/2014	
		đồng		đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		155.279.038		196.538.422
Chi phí sửa xe		154.748.016		154.748.016
<b>Cộng</b>		<b>310.027.054</b>		<b>351.286.438</b>

12 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014		01/01/2014	
		đồng		đồng
Vay ngắn hạn		5.226.895.014		-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Hùng Vương(*)		5.226.895.014		-
Vay dài hạn đến hạn trả		-		-
<b>Cộng</b>		<b>5.226.895.014</b>		<b>-</b>

Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Hùng Vương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0072/2014/HĐTDHM-DN-186 ngày 08/04/2014. Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn

(\*) lưu động và phát hành các loại bảo lãnh. Lãi suất thỏa thuận theo từng thời kỳ. Thời hạn vay: 1 năm. Tài sản đảm bảo là ô tô Porsche giá trị: 2.380.000.000 đồng và toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Bất động sản tại thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội giá trị: 6.384.000.000 đồng.

13 . Phải trả người bán  
Chi tiết tại phụ lục số 01

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014		01/01/2014	
		đồng		đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		2.703.936.094		2.395.876.581
Thuế thu nhập doanh nghiệp		12.687.965		-
Thuế thu nhập cá nhân		16.542.838		89.939.250
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-		-
<b>Cộng</b>		<b>2.733.166.897</b>		<b>2.485.815.831</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014		01/01/2014	
		đồng		đồng
Kinh phí công đoàn		231.926.256		223.980.790
Bảo hiểm xã hội		18.379.535		169.805.342
Bảo hiểm y tế		4.758.941		33.128.051
Bảo hiểm thất nghiệp		47.365.387		66.934.673
Phải thu khác đư có		1.410.636		2.229.942
Phải trả, phải nộp khác		4.926.959.696		4.158.552.149
<b>Cộng</b>		<b>5.230.800.451</b>		<b>4.654.630.947</b>

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Chi phí bảo hành công trình	349.509.571	327.421.574
<b>Cộng</b>	<b>349.509.571</b>	<b>327.421.574</b>

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	đồng	%	đồng	%
Công ty TNHH Đầu tư và Xúc tiến Thương mại KAF	4.900.000.000	49%	4.900.000.000	49%
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.600.000.000	26%	2.600.000.000	26%
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.000.000.000	10%	1.000.000.000	10%
Lương Thị Nga	1.000.000.000	10%	1.000.000.000	10%
Hà Tú Lan	500.000.000	5%	500.000.000	5%
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>100%</b>

17.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

17.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.552.885	50.592.697
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.552.885	50.592.697
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>40</b>	<b>51</b>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
Doanh thu hợp đồng xây dựng	15.576.183.266	49.485.061.309
<b>Cộng</b>	<b>15.576.183.266</b>	<b>49.485.061.309</b>

<b>19 . Giá vốn hàng bán</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn hợp đồng xây dựng	10.157.628.533	44.622.921.977
<b>Cộng</b>	<b>10.157.628.533</b>	<b>44.622.921.977</b>
<b>20 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	6.400.655	33.916.500
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.482
<b>Cộng</b>	<b>6.400.655</b>	<b>33.919.982</b>
<b>21 . Chi phí tài chính</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay năm 2013	-	226.862.457
Lãi vay ngân hàng	174.533.667	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	512.005	592.108
<b>Cộng</b>	<b>175.045.672</b>	<b>227.454.565</b>
<b>22 . Thu nhập khác</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Tiền cho thuê xe	18.000.000	270.000.000
Thu từ thanh lý	-	12.345.455
Thu nhập khác	334.019.228	24.976
<b>Cộng</b>	<b>352.019.228</b>	<b>282.370.431</b>
<b>23 . Chi phí khác</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi từ thanh lý, nhượng bán	-	35.949.914
Tiền phạt	162.352.676	46.203.235
Chi phí khác	7.726.516	84.367.167
<b>Cộng</b>	<b>170.079.192</b>	<b>166.520.316</b>
<b>24 . Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	96.645.019	82.858.008
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận tính thuế TNDN	162.864.681	46.203.235
b. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	259.509.700	129.061.243
c. Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	57.092.134	32.265.311
d. Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	57.092.134	32.265.311

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Công cụ tài chính**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.358.055	-	3.137.703.446	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.098.159.492	-	32.381.744.689	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	763.920.500	-	763.920.500	-
<b>Cộng</b>	<b>20.062.438.047</b>	<b>-</b>	<b>36.283.368.635</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị số kế toán	
	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Vay và nợ	5.226.895.014	-
Phải trả người bán, phải trả khác	30.401.908.863	40.865.252.622
Chi phí phải trả	24.498.844	-
<b>Cộng</b>	<b>35.653.302.721</b>	<b>40.865.252.622</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

## 2. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống đồng	Trên 1 năm đến 5 năm đồng	Trên 5 năm đồng	Cộng đồng
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.358.055	-	-	200.358.055
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.098.159.492	-	-	19.098.159.492
Đầu tư dài hạn	-	763.920.500	-	763.920.500
<b>Cộng</b>	<b>19.298.517.547</b>	<b>763.920.500</b>	<b>-</b>	<b>20.062.438.047</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.137.703.446	-	-	3.137.703.446
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.381.744.689	-	-	32.381.744.689
Đầu tư dài hạn	-	763.920.500	-	763.920.500
<b>Cộng</b>	<b>35.519.448.135</b>	<b>763.920.500</b>	<b>-</b>	<b>36.283.368.635</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống đồng	Trên 1 năm đến 5 năm đồng	Trên 5 năm đồng	Cộng đồng
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	5.226.895.014	-	-	5.226.895.014
Phải trả người bán, phải trả khác	30.401.908.863	-	-	30.401.908.863
Chi phí phải trả	24.498.844	-	-	24.498.844
<b>Cộng</b>	<b>35.653.302.721</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.653.302.721</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	40.865.252.622	-	-	40.865.252.622
Chi phí phải trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.865.252.622</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40.865.252.622</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

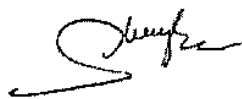
**4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**5. Số liệu so sánh**

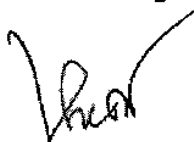
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Lương Thị Mai Hương

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015




Nguyễn Quốc Khánh

HÀ NỘI, NGÀY 10 THÁNG 03 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Đơn vị tính: đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Chi nhánh Công ty TNHH Tân Phú Lợi	250.844.403	250.844.403
2	Công ty Cổ phần Giải pháp Tòa nhà Thông minh (IBS)	2.056.563.032	2.056.563.032
3	Công ty Cổ phần Nam Sông Hồng Đầu tư	3.237.507.990	3.237.507.990
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 66S	421.875.000	421.875.000
5	Công ty Cổ phần Gỗ Việt	263.845.608	263.845.608
6	Công ty Cổ phần Nhân Hòa	235.732.928	235.732.928
7	Công ty TNHH Farmana	310.459.083	-
8	Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ mới và Du lịch (Newtaco)	1.862.004.610	1.129.469.558
9	Công ty TNHH Nghiêm Sing	880.206.010	880.286.010
10	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Việt Đức	2.668.281.710	2.668.281.710
11	Công ty TNHH TM & XD Tân Nhật Linh	205.400.838	405.400.838
12	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây lắp CDC Việt Nam	769.121.588	308.995.900
13	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và PCCC Thanh Hóa	736.307.619	736.307.619
14	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hợp Nhất	1.051.758.607	1.051.758.607
15	Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Cơ bản	2.061.721.360	2.061.721.360
16	Công ty Cổ phần Hệ thống Ban Mai	2.309.631.880	2.309.631.880
17	Công ty Cổ phần Prodotech	717.549.220	1.556.809.220
18	Công ty Cổ phần Sang Ta	803.648.585	803.648.585
19	Công ty Cổ phần 3/2-BQP	558.242.300	-
20	Nguyễn Văn Hùng	403.677.000	403.677.080
21	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	387.285.970	19.165.364
22	Các đối tượng khác	2.979.443.071	15.409.179.063
	<b>Cộng</b>	<b>25.171.108.412</b>	<b>36.210.621.675</b>

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000			215.206.338	215.206.338	434.922.550	10.865.335.226
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước						50.592.697	50.592.697
Phân phối lợi nhuận				21.746.127	21.746.127		43.492.254
Tặng khác						200.656.446	200.656.446
Giảm vốn trong năm trước							-
Phân phối lợi nhuận						86.984.509	86.984.509
Chia cổ tức						260.000.000	260.000.000
Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	-	-	236.952.465	236.952.465	339.187.184	10.813.092.114
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi năm nay						39.552.885	39.552.885
Phân phối lợi nhuận							-
Tặng khác							-
Phân phối lợi nhuận							-
Chia cổ tức							-
Giảm khác						240.477.265	240.477.265
Số dư cuối năm nay	10.000.000.000	-	-	236.952.465	236.952.465	138.262.804	10.612.167.734

